TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH KON TUM** Số: 02/2020/QĐST-HNGĐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Đ, ngày 11 tháng 02 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Chị M; sinh năm: 1996; Địa chỉ: xã N, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

- Bị đơn: Anh V; sinh năm: 1981; Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ vào các Điều 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 81,82,83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 02 năm 2020.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 02 năm 2020 là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày để từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị M và anh V

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Chị M và anh V thuận tình ly hôn.

-Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, S; sinh ngày 02/02/2017. Hai bên thống nhất anh V được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu S cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi có khả năng lao động và tự lập được. Chị M không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở ; việc thăm nom con chung của chị M không được làm ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh hoạt bình thường của anh V và cháu S.

Vì quyền lợi của con chung khi cần thiết các bên đương sự được quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con và mức tiền cấp dưỡng nuôi con chung

- Về tài sản: Các đương sự không có sản chung cũng như không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về án phí:

Căn cứ Điều 144; Khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án. Chị M và anh V mỗi người phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị M nhận nộp thay cho anh V.số tiền này được trừ vào số tiền chị M đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số số AA/0004616 ngày 26/12/2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Như vậy chị M được hoàn trả lại số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng)

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
-Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- UBND thị trấn Đ, huyện Đ
- TAND tỉnh Kon Tum;
- TAND cấp cao Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Ngô Đình Tài